UBND XÃ THANH MIỆN
HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Số: /PABTHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Miện, ngày tháng 10 năm 2026

PHƯƠNG ÁN
Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (nay thuộc xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng)

1. Đại diện dòng họ Vũ, thôn Phượng Hoàng Hạ

- Hộ gia đình, cá nhân: Ông Vũ Quang Quýnh
- Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ: Thôn Phượng Hoàng Hạ, xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng

2. Căn cứ pháp lý:

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024; Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Các văn bản quy định về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất: Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại đối cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn

Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố; Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Biên bản kiểm đếm về đất đai, cây trồng, vật nuôi và tài sản gắn liền với đất thu hồi để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (dự án nay thuộc xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng).

3. Nội dung phương án:

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập phương án hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (dự án nay thuộc xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng), cụ thể như sau:

TT	Hạng mục hỗ trợ, bồi thường	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số tính	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)
1	2	3	4,00	5	6	7=4*5*6	8	9=7*8
A	**Chi phí đào, bốc và xây mới**							**310.329.000**
I	**Mộ chôn cất 1 lần (Mộ đại quan chưa cải tiểu có niên đại khoảng 280 năm)**	**mộ**	**1,00**	**10.000.000**	**1**	**10.000.000**	**100%**	**10.000.000**
II	**Phần xây dựng**							**300.329.000**
1	**Phần móng và tường bao**							**240.018.000**
1.1	Xây tường móng bằng gạch chỉ giật cấp: (10,7m*2+6m)*1m*0,5 + (10,7m*2 + 6,6m)*0,7m*0,5m + (10,7m*2 + 6,9m)*0,55m*0,5m + (10,7*2 + 8-(0,055*2)m)*0,055*0,5m + (10,7-0,55*2 + 8-0,55*2-0,055*2)*0,055*0,5m + (10,7m*2 + 7,34m)*0,33m*0,4m	m3	36,33	1.658.061	1	60.241.302	100%	60.241.000
1.2	Bê tông móng đổ trên mặt tường: (10,7*2+ 8-0,55*2-0,055*2) * (0,55-0,055*2)*0,5m	m3	6,20	2.526.285	1	15.667.514	100%	15.668.000
1.3	Bê tông lót móng: (10,7m*2 +6m) *1m*0,3m	m3	8,22	1.027.902	1	8.449.354	100%	8.449.000
1.4	Ống cống BTCT D500 loại dài 1m: 11 ống*2 * 2 hàng * 2 + 6 ống*2*2	m	112,00	430.000	1	48.160.000	100%	48.160.000
1.5	Cọc tre: 112 * 5 *2m/ cọc	m	1.120,00	12.884	1	14.430.080	100%	14.430.000
1.6	Bê tông nền: ((10,7*8)- (2,15*1,2*2) - (1,45*1,8) - ((6,3+7,78)*2))*0,2	m3	9,93	1.755.267	1	17.436.822	100%	17.437.000
1.7	Đắp cát nền (san lấp bằng cát đen): (10,7m*8m*2,4m) - 36,33 - 6,20-8,22 - 0,9m*1.45*1,8 - 6,89	m3	142,88	309.378	1	44.202.403	100%	44.202.000
1.8	Tường xây gạch chỉ 110: (6,3m+7,78m)*2*0,11m*1m	m3	3,10	2.126.713	1	6.587.706	100%	6.588.000
1.9	Trát ngoài 2 mặt tường: (6,3m+7,78m)*2*1m*2	m2	56,32	141.099	1	7.946.696	100%	7.947.000
1.10	Sơn tường ngoài bằng sơn giả đá	m2	56,32	300.000	1	16.896.000	100%	16.896.000
2	**Mộ ốp gạch ceramic: 02 mộ**							**23.174.000**
2.1	Đế mộ xây gạch chỉ 220: (2,15m+1,2m-0,22)*2*2,5m *2 mộ	m3	6,89	1.711.642	1	11.786.367	100%	11.786.000
2.2	Xây mộ gạch chỉ 110: (2m+1m-0,11m)*2*0,11*0,6m *2	m3	0,76	2.126.713	1	1.622.597	100%	1.623.000
2.3	BTCT mặt mộ: 2m*1m*0,1m *2	m3	0,40	5.710.896	1	2.284.358	100%	2.284.000
2.4	Xây chương gạch chỉ 220: 1,1m*1m*0,22m*2	m3	0,48	1.919.493	1	929.035	100%	929.000
2.5	Trát mộ: (1,1m*1*2+ 2*0,6*2 + 1*0,6*2) *2mộ	m2	11,60	141.099	1	1.636.748	100%	1.637.000
2.6	Ốp gạch ceramic: (1,1m*1*2+ 2*0,6*2 + 1*0,6*2+ 2m*1m) *2mộ	m2	15,60	315.082	1	4.915.279	100%	4.915.000
3	**Phần lăng mộ ở giữa**							**37.137.000**
3.1	Bệ đỡ xây gạch chỉ 220: (1,45m+1,8m-0,22m)*2*0,4m*0,22	m3	0,55	1.919.493	1	1.060.789	100%	1.061.000

TT	Hạng mục hỗ trợ, bồi thường	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số tính	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)
3.2	Xây móng gạch chỉ 220: (1,45m+1,8m-0,22m)*2*0,9m*0,22	m3	1,20	1.711.642	1	2.053.765	100%	2.054.000
3.3	Mặt BTCT: 1,45m*1,8m*0,2m	m3	0,52	5.710.896	1	2.981.088	100%	2.981.000
3.4	Bê tông lót móng: 1.45m*1,8m*0,2m	m3	0,52	1.027.902	1	536.565	100%	537.000
3.5	Đế lăng xây gạch chỉ 220: 1,45m*1,1m*0,3m	m3	0,11	1.919.493	1	202.065	100%	202.000
3.6	BTCT đế lăng: 1,45m*1,1m*0,2m	m3	0,32	5.710.896	1	1.821.776	100%	1.822.000
3.7	Xây cột: 0,45m*0,45m*1,2m*4	m3	0,97	2.623.803	1	2.550.337	100%	2.550.000
3.8	Xây chương bằng gạch chỉ 110: 1,2*1,1*0,11	m2	0,15	2.126.713	1	308.799	100%	309.000
3.9	Bê tông mái dưới: 2m*2m*0,3m	m3	1,20	4.617.534	1	5.541.041	100%	5.541.000
3.10	Hộp xây đặc bằng gạch chỉ: 0,8m*1m*0,5m	m3	0,40	1.919.493	1	767.797	100%	768.000
3.11	Bê tông mái trên: 1,4m*1,2m*0,6m	m3	1,01	4.617.534	1	4.654.474	100%	4.654.000
3.12	Đắp phào đơn: 15,55 mét dài	md	15,55	89.925	1	1.398.334	100%	1.398.000
3.13	Sơn lăng mộ bằng sơn giả đá (1,45+1,8)*0,6*2+(1,45+1,1)*0,3*2+(0,45+0,45)*1,2*4+1,2*1,1+(2+2)*2*0,3+(0,8+1)*2*0,5+(1,4+1,2)*0,6m	m2	18,15	300.000	1	5.445.000	100%	5.445.000
3.13	Rồng gắn mái (kích thước 0,5m)	con	8,00	450.000	1	3.600.000	100%	3.600.000
3.14	Bộ mặt nguyệt (kt 0,45*0,2) + 2 kìm trên nóc (kt 0,25*0,25m)	bộ	1,00	615.000	1	615.000	100%	615.000
3.15	Bia mộ đá (kt 0,4*0,6m*0,03m): 1 cái	cái	1,00	1.500.000	1	1.500.000	100%	1.500.000
3.16	Câu đối đá (kt 0,15m*0,8m*0,03m)*2 cái	cái	2,00	650.000	1	1.300.000	100%	1.300.000
3.17	Bát hương đá (kt phi 0,2m, cao 0,3m)	cái	1,00	800.000	1	800.000	100%	800.000
B	**Chi phí di dời mộ**							**1.500.000**
1	Chi phí di dời mộ (dưới 5km)	mộ	1,00	1.500.000	1	1.500.000	100%	1.500.000
C	**Các chi phí khác**							**5.000.000**
1	Chi phí thay tiểu mới	mộ	1,00	3.000.000	1	3.000.000	100%	3.000.000
2	Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng	mộ	1,00	2.000.000	1	2.000.000	100%	2.000.000
D	**Cây trồng trong khuôn viên**							**200.000**
1	Mẫu đơn ta 1,5m < ĐK tán ≤ 2,5m	cây	4,00	500.000	1	2.000.000	10%	200.000
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)							**317.029.000**